

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29/29	3438 m ² /1033 học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	3,3 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	3438 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1870 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1568 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	52 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	115 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	87 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	52 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	116 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	45 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	50 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	1 bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	29	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	7,7 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1 cái/phòng
2	Cát xét	6	1 cái/khối
3	Đầu Video/đầu đĩa	29	1 cái/lớp
4	Máy tính	7	
5	Máy chiếu Projector	2	
6	Máy photocopy	1	
7	Laptop	5	
8	Máy quay kỹ thuật số	1	
9	Ipad		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	01 (157,05 m ²)
XI	Nhà ăn	02 (293,39 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	6	6	0,05	0,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	6	6	6	0,05	0,04

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phủ Nhuận, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Phụ trường đơn vị



Dương Thái Sơn